

Số: 940/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 28 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây Bắc đường
Võ Văn Kiệt, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang,
tỷ lệ 1/500, quy mô 26,76ha.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

*Căn cứ Văn bản xác thực văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày
15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây
dựng về Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số
72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy
định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị
và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN
01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày
19/5/2021 của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của UBND thành phố
Rạch Giá về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu Phía Đông Bắc phường
Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000, quy mô
546,77ha;*

*Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND thành phố
Rạch Giá về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch phân khu Phía
Đông Bắc phường Vĩnh Thông, tỷ lệ 1/2000, quy mô 546,77ha;*

*Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên
Giang về việc chấp thuận nhà đầu tư Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân
Hưng Thịnh đầu tư dự án Khu Dân cư Tân Hưng Thịnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND thành
phố Rạch Giá về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết Khu dân cư Phía*



Tây Bắc đường Võ Văn Kiệt, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 26,76ha;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố Rạch Giá về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của Điều 1, Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND thành phố Rạch Giá;

Căn cứ Công văn số 1689/SXD-QHKT ngày 03/8/2021 của Sở Xây dựng Kiên Giang về việc góp ý kiến đối với Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Võ Văn Kiệt, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/500, quy mô 26,76ha (Lần 2);

Căn cứ Trích biên bản họp thông qua một số đồ án quy hoạch trên địa bàn thành phố Rạch Giá ngày 08/12/2020 của UBND thành phố Rạch Giá; Căn cứ các quy định hiện hành;

Theo đề nghị của phòng Quản lý đô thị thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 41/TTr-QLĐT ngày 24/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Võ Văn Kiệt, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 26,76ha, với những nội dung sau:

I. Phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất

1. Phạm vi ranh giới

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết thuộc phường Vĩnh Thông, tứ cận được xác định như sau:

- Hướng Đông Bắc giáp đường Võ Văn Kiệt.
- Hướng Đông Nam giáp đường Võ Văn Kiệt và Kênh Đập Đá.
- Hướng Tây Bắc giáp Kênh Vàm Trư.
- Hướng Tây Nam giáp Kênh Đập Đá và Kênh Vàm Trư.

2. Diện tích : Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch 26,7603 ha.

3. Tính chất:

Là khu dân cư cải tạo chỉnh trang, kết hợp xây dựng mới các khu ở, công trình công cộng (Trại giống và Trụ sở làm việc Trung tâm Giống Nông Lâm Ngư nghiệp Kiên Giang, giáo dục, thương mại dịch vụ, ...), công viên cây xanh và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Trong đó có dự án Khu dân cư Tân Hưng Thịnh, quy mô khoảng 31.584,10m² (do nhà đầu tư tự thỏa thuận) đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp Quyết định chủ trương đầu tư với mục tiêu dự án là đầu tư xây dựng khu dân cư đảm bảo các tiêu chí theo quy định, gắn kết giao thông theo quy hoạch được duyệt. Thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị, nâng cấp thành phố Rạch Giá trong thời gian tới. Tạo cơ sở pháp lý để quản

lý thuận lợi, hiệu quả về đất đai, xây dựng và triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

II. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

1. Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu 26,7603 ha

- Quy mô dân số: 4.794 người.
- Chỉ tiêu đất ở trung bình: $25\text{m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu hạ tầng xã hội:
 - + Chỉ tiêu đất giáo dục: Trường mầm non: yêu cầu 50 chỗ học/1000 dân, diện tích $12\text{m}^2/\text{trẻ}$.

+ Cây xanh công cộng đơn vị ở: yêu cầu $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

- Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- + Cấp nước: 150 - 200 lít/người-ngđ.
- + Cấp điện: 1.100 - 2.100 Kwh/người-năm.
- + Thu gom nước thải $\geq 80\%$ lượng nước cấp.
- + Lượng chất thải rắn: 1,3 kg/người-ngày.
- + Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: 100 %.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất khu 3,1252ha.

- Quy mô dân số: 674 người.
- Chỉ tiêu đất ở trung bình: $25\text{m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu hạ tầng xã hội:
 - + Chỉ tiêu đất giáo dục: Trường mầm non, yêu cầu 50 chỗ học/1000 dân, diện tích $12\text{m}^2/\text{trẻ}$.

+ Cây xanh công cộng nhóm nhà ở: yêu cầu tối thiểu đạt $1\text{m}^2/\text{người}$.

- Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- + Cấp nước: 150 - 200 lít/người-ngđ.
- + Cấp điện: 1.100 - 2.100 Kwh/người-năm.
- + Thu gom nước thải $\geq 80\%$ lượng nước cấp.
- + Lượng chất thải rắn: 1,3 kg/người-ngày.
- + Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: 100 %.

III. Cơ cấu sử dụng đất:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI TOÀN KHU 26,76 ha

(Theo đồ án quy hoạch phân khu Đông Bắc Vĩnh Thông, tỷ lệ 1/2000 đã phê duyệt)

STT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
I		Đất ở	152.921,00	57,14
1		Đất ở quy hoạch mới	114.613,00	42,83
1.1	NP7	Đất ở nhà phố	22.366,00	8,36
1.2	NP8	Đất ở nhà phố	15.433,00	5,77
1.3	NP9	Đất ở nhà phố	53.009,00	19,81
1.4	NV5	Đất ở nhà vườn	15.971,00	5,97
1.5	NV6	Đất ở nhà vườn	7.834,00	2,93

2		Đất ở hiện trạng chỉnh trang	38.308,00	14,32
2.1	HT9	Đất ở hiện trạng chỉnh trang	10.665,00	3,99
2.2	HT8	Đất ở hiện trạng chỉnh trang	10.585,00	3,96
2.3	HT7	Đất ở hiện trạng chỉnh trang	8.421,00	3,15
2.4	HT21	Đất ở hiện trạng chỉnh trang	8.637,00	3,23
II	CX	Đất cây xanh	23.229,00	8,68
1		Cây xanh ven kênh Đập đá	2.363,00	0,88
2		Cây xanh ven kênh Vàm trư	3.965,00	1,48
3		Cây xanh cách ly	11.788,00	4,41
4		Cây xanh dọc cầu vượt	5.113,00	1,91
III	HTKT	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	2.411,00	0,90
IV	DA TTG	Trại Giồng và Trụ sở làm việc Trung tâm giống NLNN nghiệp TKG	22.675,00	8,47
V	GT	Đất giao thông	66.367,04	24,80
		Tổng	267.603,04	100,00

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI TOÀN KHU 26,76 ha

(Khi triển khai đồ án quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500)

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
I	Đất ở	119.840,31	44,78
1	Đất nhà ở biệt thự	28.501,78	10,65
2	Đất nhà ở liền kề	55.131,18	20,60
3	Đất nhà ở xã hội	3.395,40	1,27
4	Đất nhà ở hiện trạng chỉnh trang	32.811,95	12,26
II	Đất giáo dục	875,00	0,33
III	Đất cây xanh	22.046,97	8,24
IV	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	3.662,20	1,37
V	Trại Giồng và Trụ sở làm việc Trung tâm giống NLNN nghiệp TKG	22.675,00	8,47
VI	Đất thông hành địa dịch	5.581,27	2,09
VII	Đất giao thông	92.922,29	34,72
	Tổng	267.603,04	100,00

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

(Khu dân cư Tân Hưng Thịnh 3,1252ha theo Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh khi triển khai QHCT tỷ lệ 1/500)

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
I	Đất ở	16.853,21	53,93
1	Đất nhà ở liền kề	13.457,81	43,06
2	Đất nhà ở xã hội	3.395,40	10,86
II	Đất giáo dục	831,46	2,66
III	Đất cây xanh	703,13	2,25
IV	Đất công trình HTKT	658,20	2,11
V	Đất thông hành địa dịch	1.382,69	4,42
VI	Đất giao thông	10.823,50	34,63

	Tổng	31.252,19	100,00
--	-------------	------------------	---------------

IV. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng lô đất

1. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị

BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU 26,76 ha

STT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Số lô	MĐXD tối đa từng lô đất (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
I		Đất ở	119.840,31	590	100,00	6
1	BT1-> BT5	Đất nhà ở biệt thự	28.501,78	109	70,00	3
2	NP1->NP12	Đất nhà ở liền kề	55.131,18	430	90,00	6
3	ĐNOXH	Đất nhà ở xã hội	3.395,40	51	100,00	2
4	HT7;8;8';21	Đất nhà ở hiện trạng chỉnh trang	32.811,95	-	95,00	6
II	GD	Đất giáo dục	875,00	1	40,00	3
III	CX	Đất cây xanh	22.046,97	8	5,00	1
IV	HTKT	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	3.662,20	4	60,00	1
V	DA TTG	Trung tâm giống NLNN nghiệp TKG	22.675,00	1	25,00	3
VI	THĐD	Đất thông hành địa dịch	5.581,27	-	-	-
VII	GT	Đất giao thông	92.922,29	-	-	-
		Tổng	267.603,04			

(Mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất từng lô đất sẽ được thể hiện cụ thể trong bản vẽ quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp theo QCVN 01/2021/BXD).

BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

(Khu dân cư Tân Hưng Thịnh 3,1252ha theo Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh khi triển khai QHCT tỷ lệ 1/500)

STT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Số lô	MĐXD tối đa từng lô đất (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
I		Đất ở	16.853,21	174	100,00	6
2	NP1-NP6	Đất nhà ở liền kề	13.457,81	123	90,00	6
3	ĐNOXH	Đất nhà ở xã hội	3.395,40	51	100,00	2
II	GD	Đất giáo dục	831,46	1	40,00	3
III	CX	Đất cây xanh	703,13	1	5,00	1
IV	HTKT	Đất công trình HTKT	658,20	1	60,00	1

V	THĐĐ	Đất thông hành địa dịch	1.382,69	-	-	-
VI	GT	Đất giao thông	10.823,50	-	-	-
		Tổng	31.252,19			

(Mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất từng lô đất sẽ được thể hiện cụ thể trong bản vẽ quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp theo QCVN 01/2021/BXD).

2. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan:

- Hình thức kiến trúc, chiều cao, màu sắc của từng lô đất được thiết kế đồng nhất và đúng theo lộ giới quy hoạch và chỉ giới đường đỏ.

- Tận dụng phát triển tối đa yếu tố cảnh quan, địa hình khu vực, phát triển đô thị song song với duy trì môi trường thiên nhiên hiện có. Các khu vực phát triển khu dân cư mới cần liên hệ chặt chẽ với khu dân cư chính trang.

- Hình thức và giải pháp kiến trúc phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, năng lượng sạch. Trồng cây xanh, vườn hoa kết hợp với kiến trúc tiểu cảnh để phục vụ dân cư trong khu vực... hình thức tổ chức cây xanh đẹp, phong phú, bố trí lối ra vào thuận tiện và không làm hàng rào bao quanh tạo điều kiện thuận lợi cho sử dụng chung.

- Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật cần có giải pháp kiến trúc phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến cảnh quan chung của khu vực.

3. Thiết kế đô thị

- Đảm bảo tính thống nhất từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể thuộc các khu nhà ở, các công trình. Có tính kế thừa kiến trúc, cảnh quan và phù hợp với điều kiện, đặc điểm tự nhiên trong khu vực.

- Tuân thủ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, các chỉ tiêu sử dụng đất được xác lập trong các quy hoạch tổng mặt bằng.

- Tuân thủ các yêu cầu, quy định được xác lập theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

V. Nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

1. Hệ thống giao thông

BẢNG GIAO THÔNG TOÀN KHU 26,76 ha

Tên đường	Mặt cắt	Chiều rộng (m)			Lộ giới (m)	Dải phân cách
		Vĩa hè	Mặt đường	Vĩa hè		
Đường chính khu vực DC3	1-1	7,00	14,00	7,00	28,00	
Đường 8A; 6; B; PS2	3-3	5,00	7,50	5,00	17,50	
Đường NT2	7-7	1,50	5,00	1,50	8,00	
Đường E1	3'-3'	5,00	7,00	5,00	17,00	
Đường Võ Văn Kiệt		-	11,00	-	11,00	
Đường PL1; PL2; PL3; PL4; PL5; PL6; PL7; PL7';	8-8	3,00	7,50	3,00	13,50	

PL9; PL10						
Đường PL8	8'-8'	3,00	7,00	2,00	11,00	
Đường PL8'	8'-8'	3,00	7,00	2,00	11,00	
Vòng xoay	8"-8"	5,00	7,50	1,00	13,50	

(Chỉ giới xây dựng, khoảng lùi từng lô đất sẽ được thể hiện cụ thể trong bản vẽ quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và đảm bảo phù hợp theo QCVN 01/2021/BXD).

BẢNG GIAO THÔNG

(Khu dân cư Tân Hưng Thịnh 3, 1252ha theo Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh khi triển khai QHCT tỷ lệ 1/500)

Tên đường	Mặt cắt	Chiều rộng (m)			Lộ giới (m)	Dải phân cách
		Via hè	Mặt đường	Via hè		
Đường 6; B; PS2	3-3	5,00	7,50	5,00	17,50	
Đường NT2	7-7	1,50	5,00	1,50	8,00	
Đường PL4; PL5	8-8	3,00	7,50	3,00	13,50	

(Chỉ giới xây dựng, khoảng lùi từng lô đất sẽ được thể hiện cụ thể trong bản vẽ quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và đảm bảo phù hợp theo QCVN 01/2021/BXD).

2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

- San nền: Sử dụng vật liệu cát đen hoặc cát kết hợp với đất được vận chuyển từ nơi khác đến.

+ Diện tích san lấp: 267.603,04m².

+ Tổng khối lượng san lấp khoảng: 483.540,34m³.

+ Cao độ thiết kế trung bình: +2,40m (Cao độ hoàn thiện tim đường +2,5m).

- Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa là hệ thống cống ngầm, theo chế độ tự chảy, nước mưa sẽ thoát theo từng lưu vực cụ thể và thoát từ nơi có cao độ cao xuống nơi có cao độ thấp hơn và sau đó thoát ra kênh.

- Khối lượng vật tư và giải pháp mạng lưới thoát nước mưa và san nền được thể hiện trong bản vẽ quy hoạch san nền và thoát nước mưa.

3. Cấp nước:

- Nguồn nước dự kiến lấy từ hệ thống cấp nước của thành phố Rạch Giá tại phường Vĩnh Thông cấp cho toàn khu vực quy hoạch.

- Tổng nhu cầu dùng nước khoảng: 1.591,45 m³/ngày. đêm (trong đó khu vực 3,1252ha là 392,17m³/ngày. đêm).

- Khối lượng vật tư và giải pháp mạng lưới cấp nước được thể hiện trong bản vẽ quy hoạch cấp nước.

4. Cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Nguồn điện lấy từ đường dây trung thế 3 pha 22Kv của khu vực. Hệ thống dây dẫn điện trong khu quy hoạch được thiết kế với giải pháp ngầm.

- Tổng công suất khoảng: 2.184,64 kVA (trong đó khu vực 3,1252ha là 421,77 kVA).

- Khối lượng vật tư và giải pháp mạng lưới cấp điện đô thị được thể hiện trong bản vẽ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng.

5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Hệ thống thoát nước thải tách riêng hệ thống thoát nước mưa. Nước thải được thu gom và xử lý cục bộ tại công trình và hộ dân (bằng bể tự hoại 3 ngăn theo đúng quy cách), sau khi xử lý sẽ thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu quy hoạch. Nước thải sau khi xử lý được xả ra kênh, chất lượng nước thải trước khi thải ra kênh đảm bảo theo quy định.

- Chất thải rắn được thu gom và chuyên chở đến điểm tập kết, sau đó được vận chuyển đến nhà máy xử lý tập trung của thành phố. Đối với rác thải nguy hại phải được xử lý theo đúng quy định.

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt khoảng: 1273,16 m³/ngày. đêm (trong đó khu vực 3,1252ha là 313,74 m³/ngày. đêm).

- Khối lượng vật tư và giải pháp mạng lưới thoát nước thải và vệ sinh môi trường được thể hiện trong bản vẽ quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

6. Hệ thống thông tin liên lạc

- Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch sẽ được đấu nối vào mạng viễn thông của thành phố Rạch Giá.

- Các tuyến cáp chôn ngầm trong hệ thống cống bể thông tin kết hợp thi công đồng bộ với công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

- Khối lượng vật tư và giải pháp hệ thống thông tin liên lạc được thể hiện trong bản vẽ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.

VI. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn: Lựa chọn thời gian vận chuyển thích hợp, hạn chế đi trong giờ cao điểm, tránh đi qua khu vực tập trung đông dân cư. Công tác vận chuyển vật liệu phải có thiết bị che chắn tránh rơi vãi trên mặt đường, công tác nấu nhựa phải có thiết bị che chắn nhằm hạn chế khói bụi, vị trí nấu nhựa phải cách xa khu dân cư, phải thu dọn vệ sinh sạch sẽ khu vực sau khi nấu nhựa.

- Giảm thiểu ô nhiễm do rác thải: Chủ đầu tư sẽ có biện pháp thu gom và ký hợp đồng với đơn vị vận chuyển rác thải đến nhà máy xử lý tập trung của thành phố.

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải: Bố trí các hầm tự hoại tại khu vực lân cận của công nhân để thu gom và xử lý. Bố trí lưới lọc rác trước các miệng cống thoát, nơi tiếp nhận nước mưa để tách rác. Các hố ga cũng sẽ được định kỳ nạo vét để tránh tắc nghẽn cống thoát nước. Nghiêm cấm xả thẳng nước thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định vào kênh.

- Biện pháp không chế ô nhiễm môi trường nước: Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh trên công trường sau mỗi ngày thi công, tiến hành thu gom rác thải và vật liệu xây dựng để tái sử dụng, xử lý phù hợp, phòng tránh ngập úng cục bộ và tác động xấu đến môi trường do nước mưa chảy tràn.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý môi trường địa phương, kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường.

VII. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

- Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật chính gồm: hệ thống giao thông và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật khác (*cấp điện, cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, ...*) được đầu tư đồng bộ trong khu quy hoạch.

- Các hạng mục công trình: công trình nhà ở, bãi xe, công viên cây xanh,... từng bước được đầu tư trong khu quy hoạch.

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn khác.

Điều 2. Giao phòng Tài chính và Kế hoạch phối hợp với phòng Quản lý Đô thị, Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Hưng Thịnh và các phòng, ban có liên quan:

1. Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai quy hoạch để các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và giám sát thực hiện.

2. Tổ chức quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND thành phố Rạch Giá, Trưởng phòng các phòng: Quản lý Đô thị, Tài chính và Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND phường Vĩnh Thông, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Hưng Thịnh cùng các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng KG (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND TPRG;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hôn